

## MỤC LỤC

Nội dung

---

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2017

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.635.630.301.944</b>	<b>3.769.576.446.736</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.491.246.486.335</b>	<b>1.252.486.574.658</b>
1. Tiền	111		30.246.486.335	61.483.066.364
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.461.000.000.000	1.191.003.508.294
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>11.1</b>	<b>500.399.729.351</b>	<b>653.503.729.901</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		401.120.064	3.949.434.564
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.390.713)	(445.704.663)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000.000.000	650.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5</b>	<b>592.200.258.112</b>	<b>1.801.121.232.343</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		329.551.773.447	327.798.321.979
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.366.976.000	2.719.043.258
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.000.000.000	8.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		307.476.476.094	1.474.094.178.784
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(73.194.967.429)	(11.490.311.678)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>284.053.013</b>	<b>10.165.815.465</b>
1. Hàng tồn kho	141		477.913.013	17.251.082.258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(193.860.000)	(7.085.266.793)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>51.499.775.133</b>	<b>52.299.094.369</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.026.766.063	4.273.429.195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.410.933.820	47.963.589.924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		62.075.250	62.075.250

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.168.826.058.375</b>	<b>3.521.648.075.094</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>	<b>7</b>	<b>111.021.410.665</b>	<b>26.634.617.362</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		17.304.707.562	18.454.707.562
2. Phải thu dài hạn khác	216		93.716.703.103	8.179.909.800
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>65.416.866.872</b>	<b>64.784.230.775</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>8</b>	47.757.751.235	44.250.676.405
- Nguyên giá	222		94.024.230.412	79.281.969.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.266.479.177)	(35.031.293.122)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>9</b>	17.659.115.637	20.533.554.370
- Nguyên giá	228		41.719.355.193	40.301.011.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.060.239.556)	(19.767.457.451)
<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<b>240</b>	<b>10</b>	<b>2.412.000.000</b>	<b>5.270.506.600</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.412.000.000	5.270.506.600
<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>	<b>11.2</b>	<b>3.936.571.000.622</b>	<b>3.355.978.919.712</b>
1. Đầu tư vào các công ty con	251		2.798.092.657.730	1.890.624.803.969
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.190.500.000.000	1.511.005.599.984
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(52.021.657.108)	(45.651.484.241)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		<b>53.404.780.216</b>	<b>68.979.800.645</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>12</b>	45.921.800.515	49.905.359.348
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>26.3</b>	7.482.979.701	19.074.441.297
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.804.456.360.319</b>	<b>7.291.224.521.830</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>967.336.305.485</b>	<b>1.642.361.598.365</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>367.098.545.223</b>	<b>845.788.794.543</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	6.058.441.221	50.134.371.255
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	4.888.805.254
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	24.332.976.866	76.680.167.741
4. Phải trả người lao động	314		6.721.738.495	6.416.070.220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	25.604.803.405	77.833.462.918
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	666.666.667
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	24.933.984.146	128.884.064.020
8. Vay ngắn hạn	320	17	257.813.250.250	497.954.035.628
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.633.350.840	2.331.150.840
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>600.237.760.262</b>	<b>796.572.803.822</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.943.298.000	268.884.000
2. Vay dài hạn	338	17	593.792.421.762	791.639.780.822
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.502.040.500	4.664.139.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.837.120.054.834</b>	<b>5.648.862.923.465</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>5.837.120.054.834</b>	<b>5.648.862.923.465</b>
1. Vốn cổ phần	411		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.192.083.261.700	3.192.083.261.700
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.162.916.267	51.162.916.267
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		16.135.952.841	16.135.952.841
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.970.682.463.864	1.782.425.332.495
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.421.447.506.895	811.422.346.370
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		549.234.956.969	971.002.986.125
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.804.456.360.319</b>	<b>7.291.224.521.830</b>




Trần Minh Nguyệt  
Người lập

Ngày 18 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng



  
Trần Lệ Nguyễn  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	19.1	812.024.827	69.844.632.150	43.262.932.619	337.598.134.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4.240.139.386	903.715	12.215.784.943
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp	10		812.024.827	65.604.492.764	43.262.028.904	325.382.350.013
4. Giá vốn hàng bán	11	20	998.994.822	80.246.735.829	36.312.243.330	288.742.561.267
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(186.969.995)	(14.642.243.065)	6.949.785.574	36.639.788.746
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.2	114.264.429.658	209.884.531.264	1.065.220.820.471	1.563.072.507.061
7. Chi phí tài chính	22	21	30.864.597.816	98.383.578.928	113.436.944.495	118.332.244.984
- Trong đó chi phí lãi vay	23		22.755.738.751	16.354.452.306	100.693.653.829	32.002.109.806
8. Chi phí bán hàng	25	22	5.595.235.630	(5.072.214.659)	19.267.266.779	89.643.625.281
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	62.706.775.415	37.822.941.875	231.688.681.144	159.005.850.652
10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.910.850.802	64.107.982.055	707.777.713.627	1.232.730.574.890
11. Thu nhập khác	31		2.262.857.014	939.197.635	9.128.851.181	38.821.186.633
12. Chi phí khác	32		18.759.438.373	3.198.606.945	22.644.575.267	12.012.088.140
13. Lợi nhuận khác	40	24	(16.496.581.359)	(2.259.409.310)	(13.515.724.086)	26.809.098.493
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.585.730.557)	61.848.572.745	694.261.989.541	1.259.539.673.383
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.1	3.507.359.733	26.810.348.681	133.435.570.976	280.524.959.952
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.2	(2.379.451.988)	5.268.139.329	11.591.461.596	8.011.727.306
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(2.713.638.302)	29.770.084.735	549.234.956.969	971.002.986.125



Trần Minh Nguyệt  
 Người lập

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Thị Oanh  
 Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên  
 Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>694.261.989.541</b>	<b>1.259.539.673.383</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao và hao mòn	02	16.654.708.160	15.606.505.155
- Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	03	60.577.009.375	29.893.244.750
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(891.389.620)	(2.383.509)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.062.673.795.351)	(1.511.342.971.257)
- Chi phí phát hành trái phiếu, lãi vay	06	102.846.294.769	32.261.890.628
<b>3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(189.225.183.126)</b>	<b>(174.044.040.850)</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(15.019.543.973)	(247.805.088.532)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	16.773.169.245	(4.566.273.985)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(146.973.541.027)	(45.443.501.610)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.896.518.035)	17.670.962
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	3.548.314.500	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(101.954.611.910)	(21.634.206.743)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(193.149.996.332)	(1.057.762.085.703)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.617.800.000)	(24.560.225.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(640.515.710.658)</b>	<b>(1.575.797.751.461)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.302.097.657)	(60.207.542.462)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	185.681.818
- Tiền chi cho vay, và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	-	(50.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	150.000.000.000	1.305.000.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.021.255.957.814)	(2.130.683.373.898)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.375.006.209.081	1.667.648.000.400
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	158.441.582.988	239.773.167.108
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.648.889.736.598</b>	<b>971.715.932.966</b>

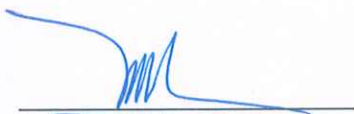
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

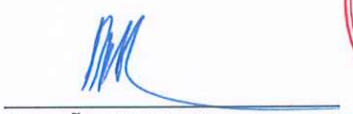
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(831.373.476)
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500.008.301.372	2.123.800.309.416
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(940.149.086.750)	(888.221.611.864)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(329.489.247.340)	(493.745.506.850)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(769.630.032.718)</b>	<b>741.001.817.226</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>238.743.993.222</b>	<b>136.919.998.731</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.252.486.574.658</b>	<b>1.115.564.192.418</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.918.455	2.383.509
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>1.491.246.486.335</b>	<b>1.252.486.574.658</b>

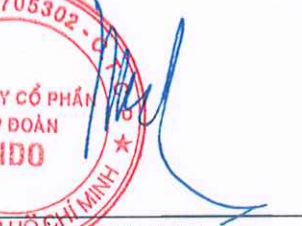


Trần Minh Nguyệt  
Người lập

Ngày 18 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên  
Tổng Giám đốc



## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11.2. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

### 2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm

#### 3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

##### Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

##### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO**

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Đơn vị tính: VND

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	97.167.105	9.907.920
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.149.319.230	61.473.158.444
- Các khoản tương đương tiền	1.461.000.000.000	1.191.003.508.294
<b>Cộng</b>	<b>1.491.246.486.335</b>	<b>1.252.486.574.658</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 6,0% một năm.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>329.551.773.447</b>	<b>327.798.321.979</b>
Trong đó		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	329.549.254.048	327.774.366.385
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	2.519.399	23.955.594
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>20.366.976.000</b>	<b>2.719.043.258</b>
Trong đó		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	20.000.000.000	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	366.976.000	2.719.043.258
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH TRIBECO Bình Dương	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>307.476.476.094</b>	<b>1.474.094.178.784</b>
Trong đó		
<i>Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu</i>	176.638.400.000	852.000.000.000
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	99.320.000.000	112.675.000.000
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	15.673.750.004	14.552.777.780
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	12.374.503.214	-
<i>Tạm ứng để đầu tư vào Vocarimex</i>	-	480.746.591.000
<i>Tạm ứng cho dịch vụ tư vấn tái cấu trúc và đầu tư</i>	-	8.857.022.417
<i>Các khoản khác</i>	3.469.822.876	5.262.787.587
Trong đó:		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	176.638.400.000	1.222.639.391.000
<i>Các bên khác</i>	130.838.076.094	251.454.787.784
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(73.194.967.429)</b>	<b>(11.490.311.678)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>592.200.258.112</b>	<b>1.801.121.232.343</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO**

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)***Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*

	Năm nay	Năm trước
<b>Số đầu năm</b>	11.490.311.678	22.761.368.994
Dự phòng trích lập trong năm	61.716.744.908	3.689.993.980
Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(12.089.157)	(14.961.051.296)
<b>Số cuối năm</b>	<b>73.194.967.429</b>	<b>11.490.311.678</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	193.860.000	12.487.805.479
Công cụ, dụng cụ	283.219.510	1.506.892.680
Hàng hóa	<b>833.503</b>	3.256.384.099
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>477.913.013</b>	<b>17.251.082.258</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<b>(193.860.000)</b>	<b>(7.085.266.793)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>284.053.013</b>	<b>10.165.815.465</b>

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	Năm nay	Năm trước
<b>Số đầu năm</b>	7.085.266.793	-
Dự phòng trích lập trong năm	-	7.085.266.793
Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(6.891.406.793)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>193.860.000</b>	<b>7.085.266.793</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	17.304.707.562	18.454.707.562
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	85.484.438.836	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	8.232.264.267	8.179.909.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>111.021.410.665</b>	<b>26.634.617.362</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO**

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	3.353.396.944	861.279.274	64.620.755.184	10.446.538.125	79.281.969.527
Mua mới trong năm	-	-	14.191.510.364	550.750.521	14.742.260.885
Số dư cuối năm	<u>3.353.396.944</u>	<u>861.279.274</u>	<u>78.812.265.548</u>	<u>10.997.288.646</u>	<u>94.024.230.412</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	(1.990.563.906)	(370.298.268)	(28.447.884.968)	(4.222.545.980)	(35.031.293.122)
Khấu hao trong năm	<u>(399.238.450)</u>	<u>(104.437.984)</u>	<u>(8.632.629.669)</u>	<u>(2.098.879.952)</u>	<u>(11.235.186.055)</u>
Số dư cuối năm	<u>(2.389.802.356)</u>	<u>(474.736.252)</u>	<u>(37.080.514.637)</u>	<u>(6.321.425.932)</u>	<u>(46.266.479.177)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	<u>1.362.833.038</u>	<u>490.981.006</u>	<u>36.172.870.216</u>	<u>6.223.992.145</u>	<u>44.250.676.405</u>
- Tại ngày cuối năm	<u>963.594.588</u>	<u>386.543.022</u>	<u>41.731.750.911</u>	<u>4.675.862.714</u>	<u>47.757.751.235</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO**

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**9. TĂNG. GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Phần mềm
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	40.301.011.821
Mua mới trong năm	<u>1.418.343.372</u>
Số cuối năm	<u>41.719.355.193</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	(19.767.457.451)
Khấu hao trong năm	<u>(4.292.782.105)</u>
Số dư cuối năm	<u>(24.060.239.556)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
- Tại ngày đầu năm	<u>20.533.554.370</u>
- Tại ngày cuối năm	<u><u>17.659.115.637</u></u>

**10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCh)

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phí triển khai phần mềm	<u>2.412.000.000</u>	<u>5.270.506.600</u>
<b>Cộng</b>	<u><u>2.412.000.000</u></u>	<u><u>5.270.506.600</u></u>

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****11.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị VND</i>
<b>Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh</b>		<b>399.729.351</b>		<b>3.503.729.901</b>
Cổ phiếu niêm yết	19.589	401.120.064	129.589	3.949.434.564
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.390.713)		(445.704.663)

**Đầu tư nắm giữ đến ngày**

**đáo hạn** – Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

	<u>500.000.000.000</u>	<u>650.000.000.000</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<u><u>500.399.729.351</u></u>	<u><u>653.503.729.901</u></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO**

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****11.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (i)	2.798.092.657.730	1.890.624.803.969
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)	1.190.500.000.000	1.511.005.599.984
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.988.592.657.730</b>	<b>3.401.630.403.953</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(52.021.657.108)	(45.651.484.241)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>3.936.571.000.622</b>	<b>3.355.978.919.712</b>

**(i) Đầu tư vào công ty con**

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	%	Vốn đầu tư VND	%	Vốn đầu tư VND
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam- CTCP	51.00	1.453.322.779.798	-	-
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An	61.90	993.977.413.507	65.00	1.014.939.750.898
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido	65.00	306.121.214.425	99.80	470.013.803.071
Công ty TNHH Tân An Phước	-	-	80.00	363.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido	100.00	30.000.000.000	100.00	30.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido	100.00	7.500.000.000	100.00	7.500.000.000
Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội	75.73	5.171.250.000	75.73	5.171.250.000
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nhất Hảo	100	2.000.000.000	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.798.092.657.730</b>		<b>1.890.624.803.969</b>

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex"), trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở chính được đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm, Công ty đã mua thêm 32.886.000 cổ phiếu của Vocarimex với tổng giá trị đầu tư là 1.093.935.179.814 VND. Theo đó, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu trong Vocarimex từ 24,00% lên 51,00% và Vocarimex từ công ty liên kết trở thành công ty con (*Thuyết minh số ii*). Vào ngày 5 tháng 10 năm 2017 công ty giảm giá trị đầu tư vào Vocarimex 62.118.000.000 VND do nhận cổ tức cho giai đoạn trước ngày đầu tư.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hiện đang hoạt động theo Giấy CNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các điều chỉnh sau đó. Hoạt động kinh doanh chính của Tường An là sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các loại hạt có dầu, thạch dừa; và các sản phẩm từ cây có dầu. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 31 tháng 08 năm 2017 công ty giảm giá trị đầu tư vào TAC 20,962,337,391 VND do nhận cổ tức cho giai đoạn trước ngày đầu tư.

Vào ngày 05 tháng 10 năm 2017, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty 1.613.316 cổ phần, thu về tổng cộng 43.439.477.000. Lượng cổ phiếu phát hành này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 12 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của KDF là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác.

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã chuyển nhượng 11.200.000 cổ phần, tương đương 94.191.142.900 VND giá trị đầu tư vào KDF, cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận đăng ký mua cổ phần

Vào ngày 01 tháng 08 năm 2017, Công ty đã chuyển nhượng 5.600.000 cổ phần, tương đương 47.095.571.450 VND giá trị đầu tư vào KDF, cho nhân viên.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty đã chuyển nhượng 2.688.000 cổ phần, tương đương 22,605,874,296 VND giá trị đầu tư vào KDF, cho nhà đầu tư chiến lược.

Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0309403269 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009. Hoạt động chính của TAP là kinh doanh bất động sản.

Vào ngày 01 tháng 10 năm 2017, công ty đã chuyển nhượng 400.000.000.000 VND giá trị đầu tư vào TAP cho nhà đầu tư.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính của KIDOFood là bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2015. Hoạt động chính của KTS là bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác.

Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("HTIC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. Hoạt động chính của HTIC là kinh doanh thương mại các loại đồ ăn và thức uống.

Công ty TNHH MTV Quốc tế Nhất Hào ("Nhất Hào") là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Hoạt động chính của Nhất Hào là bán buôn thực phẩm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO**

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát**

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Số cuối năm		Số đầu năm	
	%	Vốn đầu tư VND	%	Vốn đầu tư VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	50	1.087.500.000.000	50	1.087.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam	-	-	24	421.505.599.984
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh	34	2.000.000.000	34	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	50	101.000.000.000	0	-

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Dabaco Food, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 04 tháng 09 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Ngành nghề kinh doanh chính: Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở đăng ký tại Nam Viên - Xã Lạc Vệ - Huyện Tiên Du - Bắc Ninh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO**

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	45.069.600.000	46.196.340.004
Chi phí sửa chữa bảo trì	-	2.455.481.017
Khác	852.200.515	1.253.538.327
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.921.800.515</b>	<b>49.905.359.348</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> )	7.257.580	19.065.314.925
Phải trả người bán khác	6.051.183.641	31.069.056.330
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.058.441.221</b>	<b>50.134.371.255</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Tăng	Giảm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.434.908.593	133.435.570.976	(193.149.996.332)	71.149.333.949
Thuế thu nhập cá nhân	8.201.560.564	26.859.156.662	(20.280.748.834)	1.623.152.736
Thuế khác	4.634.432.459	5.991.601.386	(5.202.774.733)	3.845.605.806
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.270.901.616</b>	<b>166.286.329.024</b>	<b>(218.633.519.899)</b>	<b>76.618.092.491</b>
Trong đó				
<i>Thuế phải nộp</i>	24.332.976.866			76.680.167.741
<i>Thuế nộp thừa</i>	(62.075.250)			(62.075.250)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay	9.197.078.208	10.458.036.289
Lương tháng 13 và thưởng	8.118.485.029	15.636.352.849
Chi phí tiếp thị	500.000.000	5.996.113.910
Phí tư vấn	4.320.550.098	43.199.629.782
Chi phí phải trả khác	3.468.690.070	2.543.330.088
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.604.803.405</b>	<b>77.833.462.918</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO**

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	103.356.133.200
Cổ tức phải trả	4.577.909.860	5.009.331.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.356.074.286	20.518.599.220
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.933.984.146</b>	<b>128.884.064.020</b>

**17. VAY**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Vay ngân hàng	59.968.250.250	118.713.093.628
Vay ngắn hạn từ bên liên quan	-	181.395.942.000
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	197.845.000.000	197.845.000.000
	<b>257.813.250.250</b>	<b>497.954.035.628</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Trái phiếu thường trong nước	593.792.421.762	791.639.780.822
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>851.605.672.012</b>	<b>1.289.593.816.450</b>

*Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau*

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
<b>Số đầu năm</b>	497.954.035.628	791.639.780.822
Tiền thu từ đi vay	500.008.301.372	-
Chuyển từ vay dài hạn sang vay ngắn hạn	200.000.000.000	(200.000.000.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.152.640.940
Tiền chi trả nợ gốc vay	(940.149.086.750)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>257.813.250.250</b>	<b>593.792.421.762</b>

**17.1 Vay ngân hàng**

Bên cho vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi xuất %/ năm
VIB	50.000.000.000	14 tháng 03 năm 2018	6%
VIB	9.968.250.250	11 tháng 04 năm 2018	6%

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO**

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**17.2 Trái phiếu thường trong nước**

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị</i>
		VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB")	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	800.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu		(8.362.862.616)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>791.637.137.384</b>
Trong đó		
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		197.845.000.000
Vay dài hạn trái phiếu		593.792.137.384

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm. Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau :

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và giá trị trái phiếu phát hành

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Công ty.

Vào ngày 20 tháng 11 năm 2017 công ty mua lại 20% giá trị trái phiếu phát hành tương đương 200.000.000.000 VND theo như cam kết.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO**

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.566.533.970.000</b>	<b>3.192.083.261.700</b>	<b>16.135.952.841</b>	<b>1.316.409.084.770</b>	<b>(1.958.647.136.362)</b>	<b>51.162.916.267</b>	<b>5.183.678.049.216</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	-	971.002.986.125	-	-	971.002.986.125
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(831.373.476)	-	(831.373.476)
- Cổ tức đã trả	-	-	-	(493.586.738.400)	-	-	(493.586.738.400)
- Thù lao HĐQT	-	-	-	(11.400.000.000)	-	-	(11.400.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.566.533.970.000</b>	<b>3.192.083.261.700</b>	<b>16.135.952.841</b>	<b>1.782.425.332.495</b>	<b>(1.959.478.509.838)</b>	<b>51.162.916.267</b>	<b>5.648.862.923.465</b>
- Lãi trong năm nay	-	-	-	549.234.956.969	-	-	549.234.956.969
- Cổ tức đã trả	-	-	-	(329.057.825.600)	-	-	(329.057.825.600)
- Thù lao HĐQT	-	-	-	(11.920.000.000)	-	-	(11.920.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(20.000.000.000)	-	-	(20.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.566.533.970.000</b>	<b>3.192.083.261.700</b>	<b>16.135.952.841</b>	<b>1.970.682.463.864</b>	<b>(1.959.478.509.838)</b>	<b>51.162.916.267</b>	<b>5.837.120.054.834</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000

**18.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành và được góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ	(50.992.256)	(50.992.256)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.141

**18.4 Cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	329.057.825.600	205.661.141.000
Cổ tức đã trả trong năm	329.489.247.340	205.674.483.750

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng**

	Cho kỳ kế toán quý IV năm nay	Cho kỳ kế toán quý IV năm trước
Tổng doanh thu bán hàng hóa	812.024.827	69.844.632.150
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(4.240.139.386)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(4.240.139.386)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>812.024.827</b>	<b>65.604.492.764</b>

*Trong đó:*

<i>Các bên liên quan</i>	812.024.827	60.987.278.814
<i>Các bên khác</i>	-	4.617.213.950

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán quý IV năm nay	Cho kỳ kế toán quý IV năm trước
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	38.200.000.000	186.765.866.337
Lãi tiền gửi	24.104.221.894	22.086.038.070
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	872.791.548	12.455.706
Cổ tức và lợi nhuận được chia	50.960.003.000	3.000
Khác	127.413.216	1.020.168.151
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>114.264.429.658</b>	<b>209.884.531.264</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Cho kỳ kế toán quý IV năm nay	Cho kỳ kế toán quý IV năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	998.994.822	73.161.469.036
Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	7.085.266.793
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>998.994.822</b>	<b>80.246.735.829</b>



**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán quý IV năm nay	Cho kỳ kế toán quý IV năm trước
Chi phí lãi vay	22.755.738.751	16.354.452.306
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	415.921.409	109.982.301
Phân bổ phí phát hành trái phiếu	542.583.470	259.212.063
Khác	7.150.354.186	81.659.932.258
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.864.597.816</b>	<b>98.383.578.928</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Cho kỳ kế toán quý IV năm nay	Cho kỳ kế toán quý IV năm trước
Lương nhân viên	2.346.179.480	3.524.885.098
Quảng cáo và khuyến mãi	2.723.316.015	(11.233.247.995)
Khác	525.740.135	2.636.148.238
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.595.235.630</b>	<b>(5.072.214.659)</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kế toán quý IV năm nay	Cho kỳ kế toán quý IV năm trước
Lương nhân viên	18.516.408.157	12.733.467.357
Dịch vụ mua ngoài	13.948.324.933	11.325.600.645
Phí thuê và bảo trì	10.295.513.753	9.551.078.100
Khấu hao và hao mòn	3.979.066.998	3.652.068.919
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng các khoản phải thu khó đòi	15.024.272.541	151.678.257
Khác	943.189.033	409.048.597
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>62.706.775.415</b>	<b>37.822.941.875</b>

**24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Cho kỳ kế toán quý IV năm nay	Cho kỳ kế toán quý IV năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.262.857.014</b>	<b>939.197.635</b>
Hoàn nhập tiền thuê đất phải trả cơ quan thuế	1.475.854.200	-
Thu nhập từ cho thuê	772.902.814	-
Thu nhập khác	14.100.000	939.197.635
<b>Chi phí khác</b>	<b>18.759.438.373</b>	<b>3.198.606.945</b>
Tiền phạt	8.415.407.709	1.069.043.401
Chi phí khác	10.344.030.664	2.129.563.544
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>(16.496.581.359)</b>	<b>(2.259.409.310)</b>

## 25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua hàng hóa	998.994.822	73.161.469.036
Chi phí nhân công	20.862.587.637	16.258.352.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.671.640.948	92.352.650
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.979.066.998	3.652.068.919
Khác	26.788.715.462	19.833.219.985
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>69.301.005.867</b>	<b>112.997.463.045</b>

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 26.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	133.435.570.976	280.524.959.952
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	11.591.461.596	8.011.727.306
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>145.027.032.572</b>	<b>288.536.687.258</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>694.261.989.541</b>	<b>1.259.539.673.383</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	138.852.397.908	251.907.934.677
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	12.468.551.969	35.621.450.155
Cổ tức nhận được	(12.746.980.282)	(38.801.200)
Điều chỉnh thuế năm trước	(4.639.617.196)	-
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm</b>	<b>133.934.352.399</b>	<b>287.490.583.632</b>
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	11.092.680.173	1.046.103.626
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>145.027.032.572</b>	<b>288.536.687.258</b>

### 26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

### 26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO**

138 - 142 Hai Bà Trưng, P.ĐaKao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

*Tài sản thuế TNDN hoãn lại*

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí phải trả	2.098.480.000	12.637.878.586	(10.539.398.586)	(9.575.079.996)
Dự phòng hàng tồn kho	38.772.000	1.417.053.359	(1.378.281.359)	1.417.053.359
Dự phòng cho vay các bên liên quan	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	900.408.100	932.827.800	(32.419.700)	136.718.980
Dự phòng giảm giá đầu tư	3.023.597.525	2.487.158.254	536.439.271	-
Các khoản khác	(178.277.924)	(476.702)	(177.801.222)	9.580.351
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.482.979.701</b>	<b>19.074.441.297</b>	<b>(11.591.461.596)</b>	<b>(8.011.727.306)</b>

**Thuế TNDN hoãn lại phải trả**

Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(178.277.924)	(476.702)	(177.801.222)	9.580.351
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	7.304.701.777	19.073.964.595	(11.769.262.818)	(8.002.146.955)

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các Công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

**Giao dịch các bên liên quan**

<b>Công ty liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>Số tiền</b>
KDF	Công ty con	Phí cho thuê văn phòng	540.896.102
		Mua hàng hóa	(18.473.840)
KTS	Công ty con	Mua hàng hóa	(812.024.822)
<b>Giao dịch các bên liên quan (tiếp theo)</b>			
Kinh Do Land	Công ty liên quan	Phí cho thuê văn phòng	284.090.909
		Phí dịch vụ khác	55.335.675
TAC	Công ty con	Phí cho thuê văn phòng	1.316.364.525
		Phí dịch vụ khác	113.968.980
		Mua hàng hóa	(60.435.214)
VDS	Công ty liên quan	Tạm ứng đầu tư	100.000.000.000
		Thu hồi tạm ứng đầu tư	(100.000.000.000)

**Phải thu các bên liên quan**

KIDO FOOD	Công ty con	Bán hàng hóa	327.062.142.340
VOCA	Công ty con	Bán hàng hóa	1.900.831.461
KDF	Công ty con	Bán hàng hóa	581.922.069
TAC	Công ty con	Bán hàng hóa	4.358.178
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u><u>329.549.254.048</u></u></b>

**Tạm ứng cho nhà cung cấp**

VMPACK	Công ty liên quan	Tạm ứng	20.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u><u>20.000.000.000</u></u></b>

**Phải thu khác**

VDS	Công ty liên quan	Tạm ứng đầu tư	176.638.400.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u><u>176.638.400.000</u></u></b>

**Phải trả nhà cung cấp**

KDF	Công ty con	Mua hàng hóa	(7.257.580)
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u><u>(7.257.580)</u></u></b>

**Nhận ký quỹ**

TAC	Công ty con	Nhận ký quỹ	1.674.414.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u><u>1.674.414.000</u></u></b>

  
 Trần Minh Nguyệt  
 Người lập  
 Ngày 18 tháng 01 năm 2018

  
 Nguyễn Thị Oanh  
 Kế toán trưởng

  
  
 Trần Lệ Nguyên  
 Tổng Giám đốc



**Số: 1901/2018/CV-KDC**  
(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận)

TpHCM, ngày 22 tháng 01 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TPHCM**

Liên quan đến vấn đề chênh lệch lợi nhuận giữa Quý 4/2017 và Quý 4/2016, Chúng tôi xin giải trình như sau:

**ĐVT: triệu đồng**

	Hợp nhất			Công ty mẹ		
	Quý 4/2017	Quý 4/2016	% Tăng trưởng	Quý 4/2017	Quý 4/2016	% Tăng trưởng
Doanh thu thuần	1.947.502	793.440	145,5%	812	65.604	-98,8%
Lợi nhuận trước thuế	34.510	207.816	-83,4%	-1.586	61.849	-102,6%
Lợi nhuận sau thuế	-34.703	174.099	-119,9%	-2.714	29.770	-109,1%
Biên lợi nhuận trước thuế	1,8%	26,2%		-195,28%	94,3%	
Biên lợi nhuận sau thuế	-1,8%	21,9%		-334,2%	45,4%	

**A. Báo cáo Hợp nhất:**

- Doanh thu thuần tăng 145,5% so với cùng kỳ năm ngoái đến từ việc hợp nhất doanh thu từ Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An (TAC) và Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – CTCP (VOC), và tăng trưởng của mảng kem và hàng đông lạnh.
- Lợi nhuận trước thuế giảm 83,4% do trong Quý 4/2016 ghi nhận lợi nhuận còn lại đến từ việc chuyển nhượng 20% cổ phần của mảng kinh doanh bánh kẹo.
- Lợi nhuận sau thuế giảm 119,9% chủ yếu liên quan đến thuế phát sinh cho phần thu nhập do đánh giá lại khoản đầu tư 24% sở hữu của KDC tại VOC khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**B. Báo cáo Công ty mẹ:**

- Doanh thu thuần của công ty mẹ giảm 98,8% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thay đổi mô hình kinh doanh. Công ty mẹ sẽ không còn sản xuất và phân phối hàng hóa, thay vào đó sẽ tập trung vào quản trị chiến lược, quảng bá và tiếp thị sản phẩm cho các công ty con. Trong Quý 4/2017, Công ty mẹ phát sinh chi phí tái cấu trúc liên quan đến việc chuyển đổi mô hình kinh doanh do đó lợi nhuận trước và sau thuế giảm.

Trân trọng kính chào.

Nơi Nhận:

- Như trên
- Lưu P. Tài Chính

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Lệ Nguyễn**